

Số: /SNN-KL

Bắc Giang, ngày tháng 3 năm 2024

V/v đề nghị cho kiến đối với
giá thuê rừng

Kính gửi:

- Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang;
- Cục Thuế tỉnh Bắc Giang.

Thực hiện Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cho Công ty cổ phần thương mại Bắc Giang thuê đất, thuê rừng để thực hiện dự án “Đầu tư trồng rừng và sử dụng rừng bền vững” tại xã Lục Sơn, huyện Lục Nam.

Ngày 24/01/2024, Sở Nông nghiệp và PTNT đã có Văn bản số 246/SNN-KL gửi Sở Tài chính và Cục Thuế tỉnh Bắc Giang về việc đề nghị tham gia ý kiến về giá thuê rừng đối với Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Giang. Sau khi nhận được ý kiến tham gia của các đơn vị; ngày 28/02/2024, Sở Nông nghiệp và PTNT đã báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh tại Báo cáo số 478/SNN-KL, về xác định nghĩa vụ tài chính làm cơ sở ký hợp đồng thuê rừng đối với Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Giang; trong đó có giải trình và làm rõ ý kiến tham gia của Sở Tài chính và Cục Thuế tỉnh.

Ngày 06/3/2024, Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã có Văn bản số 1101/UBND-NN, chỉ đạo Cục Thuế tỉnh khẩn trương thực hiện nhiệm vụ được giao trong việc xác định nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Giang tại Quyết định nêu trên để làm cơ sở cho Công ty thực hiện ký hợp đồng thuê rừng theo quy định. Ngày 08/3/2024, Cục Thuế tỉnh có Văn bản số 1576/CTBGI-HKDCN, về việc thông báo tiền thuê đất, thuê rừng của Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Giang; tuy nhiên Cục Thuế tỉnh chưa có căn cứ để xác định giá thuê rừng cụ thể đối với diện tích rừng đã cho thuê tại Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 23/11/2023; đồng thời đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quyết định giá thuê rừng cụ thể đối với diện tích rừng đã cho thuê tại Quyết định 1293/QĐ-UBND ngày 23/11/2023.

Để có cơ sở ký hợp đồng thuê rừng, căn cứ Điều 11 Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng; Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang, về việc phê duyệt kết quả Dự án Điều tra, xây dựng và ban hành Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Sở Nông nghiệp và PTNT tính giá cho thuê rừng đối với Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Giang, cụ thể như sau:

1. Về xác định trạng thái rừng để tính giá cho thuê rừng

Trạng thái rừng tự nhiên nghèo kiệt, có trữ lượng từ 10 m³/ha đến 50 m³/ha (mã trạng thái là TXK).

Do đối tượng rừng này không trong quy định khung giá rừng tại Điều 11 Quyết định số 47/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 2323/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Thương mại

Bắc Giang có Văn bản số 02/CTKT ngày 23/01/2024 đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng trạng thái rừng tự nhiên nghèo kiệt, có trữ lượng từ 10 m³/ha đến 50 m³/ha (mã trạng thái là TXK)

2. Thời gian tính tiền cho thuê rừng: 05 năm

Theo mẫu Hợp đồng số 08 kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

3. Về giá cho thuê rừng

Giá khởi điểm cho thuê rừng đối với 01 ha trong thời gian thuê rừng 05 năm là: 389.129 đồng;

Giá khởi điểm cho thuê rừng đối với 18,94 ha trong thời gian thuê rừng 05 năm là: 7.370.108 đồng (*Bằng chữ: Bảy triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn*).

(Có Bảng tính toán chi tiết kèm theo)

4. Về phương thức nộp tiền thuê rừng: Nộp tiền thuê rừng 1 lần cho cả thời gian thuê 05 năm. Hết thời hạn trên, giá thuê rừng được tính lại theo quy định của Chính phủ về thu tiền thuê rừng.

Đề nghị các đơn vị (như kính gửi) cho ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT (qua Chi cục Kiểm lâm) **trước ngày 03/4/2024** để tổng hợp, làm căn cứ trình UBND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, PGD Hà Minh Quý;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hà Minh Quý

BẢNG TÍNH GIÁ THUÊ RỪNG

(Kèm theo Công văn số /SNN-KL, ngày /3/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: đồng

TT	Giá quyền sử dụng rừng	Thứ tự năm cho thuê (t)	$(1+r)^t$	$Gsd/(1+r)^t$	Giá cho thuê rừng/ha	Giá cho thuê rừng/18,94ha
1	91.000	1	1,055	86.297	86.297	1.634.462
2	91.000	2	1,112	81.837	81.837	1.549.988
3	91.000	3	1,173	77.607	77.607	1.469.879
4	91.000	4	1,236	73.596	73.596	1.393.911
5	91.000	5	1,304	69.792	69.792	1.321.869
Tổng					389.129	7.370.108

Ghi chú: Theo Điểm b, Khoản 1, Điều 11 Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT: “Giá khởi điểm cho thuê rừng được tính theo công thức: $GT_{tn} = Gsd/(1+r)^t$ ”. Trong đó:

1. Xác định giá quyền sử dụng rừng (Gsd): Theo Bảng 11 (STT: IV.7; trang 35) của Báo cáo Kết quả điều tra, xây dựng và ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 2323/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang. Áp dụng đối với trạng thái rừng tự nhiên nghèo kiệt (TXK), giá quyền sử dụng rừng đối với trạng thái TXK, loại rừng sản xuất tại xã Lục Sơn, huyện Lục Nam là 91.000 đồng/ha.

2. Xác định tỷ lệ chiết khấu (r): Tỷ lệ chiết khấu được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) nhằm xác định giá trị hiện tại của dòng tiền. Tỷ lệ chiết khấu áp dụng là tỷ lệ lãi suất tiền gửi trung bình, được tính như sau:

+ Xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm cao nhất trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá của ngân hàng thương mại trên địa bàn;

+ Xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm thấp nhất trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá của ngân hàng thương mại trên địa bàn;

+ Tính tỷ lệ lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 01 năm.

Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 01 năm tại ngân hàng Agribank áp dụng với doanh nghiệp vào tháng 12/2021; 12/2022 và 12/2023 lần lượt là: 4,8%; 6,2% và 4,7%.

Như vậy tỷ lệ chiết khấu (r) là 5,45%.

3. Xác định thời gian thuê rừng (t): Được xác định từ ngày UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê rừng, từ ngày 23/11/2023 đến ngày 23/11/2028 (Theo quy định tại Khoản 1, Điều 2, Mẫu số 08, kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp: “Giá thuê rừng được tính ổn định trong 05 năm, kể từ ngày 23/11/2023 đến ngày 23/11/2028. Hết thời hạn trên, giá thuê rừng được tính lại theo quy định của Chính phủ về thu tiền thuê rừng”). Như vậy thời gian thuê rừng (t) là: 1, 2, 3, 4, 5 (năm).

